

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

Bản án số: 91/2024/HNGĐ- ST
Ngày 29-8-2024
V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN- TỈNH YÊN BÁI
*Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Ngọc Minh

- Ông Trương Xuân Vũ

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa: Ông Lý Văn Tầm- Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 01-8-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15-8-2024 giữa;

Nguyên đơn: Chị Ngôn Thị N, sinh năm 1992- Có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Y

Bị đơn: Anh Nông Văn S, sinh năm 1988- Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L Quy, xã M, huyện L, tỉnh Y

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ngôn Thị N trình bày: Chị N và anh Nông Văn S kết hôn với nhau ngày 19-7-2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị N và anh S chung sống hòa thuận đến tháng 02 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị N đã sống ly thân anh S từ tháng 02 năm 2024. Nay chị N xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

Về con chung: Chị N và anh S có hai con chung tên là Nông Đức T, sinh ngày 19-02-2011 và Nông Gia B, sinh ngày 18-01-2019. Cháu B đang ở với chị N và chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu B, nhất trí để anh S trực tiếp nuôi cháu T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai ngày 16-7-2024 bị đơn anh Nông Văn S trình bày: Anh S và chị N kết hôn với nhau ngày 19-7-2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh S và chị N chung sống hòa thuận. Đến tháng 02 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh S đã sống ly thân chị N từ tháng 02 năm 2024. Nay anh S xác định tình cảm vẫn còn đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: anh S và chị N có hai con chung tên là Nông Đức T, sinh ngày 19-02-2011 và Nông Gia B, sinh ngày 18-01-2019. Vì anh S không muốn ly hôn nên anh S mong muốn chị N đem cháu Nông Gia B về đoàn tụ với anh S.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 17-7-2024 Tòa án tiến hành hòa giải các đương sự không thỏa thuận được về tình cảm, nhưng thỏa thuận được việc người trực tiếp nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử: Chị N được ly hôn anh S; Giao cháu Nông Gia B cho chị Ngôn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nông Đức T cho Nông Văn anh S được trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị N phải chịu 300.000 đồng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án huyện L là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2

Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn.

[2] *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] *Về tình cảm*: Chị Ngôn Thị N và anh Nông Văn S kết hôn với nhau ngày 19-7-2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N và anh S chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị N đã sống ly thân anh S từ tháng 02 năm 2024. Chị N xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S. Về phía anh S đã được Tòa án triệu lần thứ hai để tham gia phiên tòa đều vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án anh S xác định vẫn còn tình cảm với chị N anh không nhất trí ly hôn, nhưng anh S không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh là còn tình cảm với chị N. Tại biên bản xác minh ngày 24-7-2024 ở thôn Làng Quy, xã M, huyện L, tỉnh Y nơi chị N và anh S cư trú sinh sống cũng xác nhận: Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 02-2024. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn giữa chị N và anh S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử chị N được ly hôn anh S.

[4] *Về con chung*: Chị N và anh S có hai con chung tên là Nông Đức T, sinh ngày 19-02-2011 và Nông Gia B, sinh ngày 18-01-2019. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên hòa giải ngày 17-7-2024 chị N và anh S thỏa thuận: Chị N được trực tiếp nuôi cháu B; anh S được trực tiếp nuôi cháu T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy: Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội được Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Ngôn Thị N, anh Nông Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 53, 56, 57, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 212, điểm b khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân xử: Chị Ngôn Thị N được ly hôn anh Nông Văn S.

2- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung như sau: Chị Ngôn Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nông Gia B, sinh ngày 18-01-2019; anh Nông Văn S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nông Đức T, sinh ngày 19-02-2011 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được cản trở.

3- Về án phí: Chị Ngôn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2023/0001901 ngày 08-7-2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4- Quyền kháng cáo: Chị Ngôn Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nông Văn S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA Tỉnh Yên Bái;
- VKS Lục Yên;
- CCTHA Lục Yên;
- UBND xã Minh Tiến
- Các đương sự (02);
- Lưu HS. TA

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Anh